

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2019/DS-PT

Ngày: 23-7-2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Hà Văn Chuyên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16/7/2019 và 23/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2019/TLPT-DS ngày 05/3/2019 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 25/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 101/2019/QĐPT-DS ngày 01/7/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Kim T, sinh năm 1958, trú tại: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Liêu Văn T, sinh năm 1968, trú tại: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Liêu Thị T, sinh năm: 1955, trú tại: Ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (Theo Giấy ủy quyền ngày 26/6/2018) (có mặt).

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đào Thị C, sinh năm 1959 (vắng mặt)
2. Anh Huỳnh Văn D, sinh năm 1981(vắng mặt)

3. Anh Huỳnh Minh C, sinh năm 1983 (vắng mặt)
 4. Anh Huỳnh Tấn Đ, sinh năm 1984 (vắng mặt)
 5. Chị Huỳnh Thị Kim N, sinh năm 1992 (vắng mặt)
- Cùng trú tại: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước;

Bà Đào Thị C ủy quyền cho nguyên đơn ông Huỳnh Kim T (theo văn bản ủy quyền được Văn phòng công chứng Phạm Văn T công chứng số 003551, quyền số 1 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/5/2018).

6. Bà Bé Thị N, sinh năm 1968, trú tại: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. Bà N ủy quyền cho Bà Liêu Thị T (theo Giấy ủy quyền ngày 26/6/2018).

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Huỳnh Kim T.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Huỳnh Kim T trình bày:

Gia đình ông Huỳnh Kim T có thửa đất số 225, tờ bản đồ 17 với tổng diện tích 7891.5m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước và đã sử dụng ổn định từ năm 2006, được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1666/QSĐĐ/04b/QĐ-UB có nguồn gốc ông T nhận chuyển nhượng từ em ruột là bà Huỳnh Thị Diệu P năm 1999. Năm 2004 Ông Liêu Văn T nhận chuyển nhượng lại từ bà Vương Thị H diện tích đất giáp ranh đất ông T. Quá trình sử dụng đất, năm 2014 hộ Ông Liêu Văn T đã lấn sang phần đất của nhà ông T với diện tích là 53,6m². Nay ông T khởi kiện yêu cầu hộ Ông Liêu Văn T trả lại phần diện tích lấn chiếm 53,6m² có vị trí: Đông giáp đường nhựa 0,3m; Tây giáp đất ông T 0,7m; Nam giáp đất ông T 69,5m; Bắc giáp đất ông T 76,6m. Ngoài ra, ông T không có yêu cầu gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Ông Liêu Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Bé Thị N và người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà N là Bà Liêu Thị T thống nhất trình bày:

Diện tích đất gia đình Ông Liêu Văn T đang canh tác, sử dụng thuộc thửa số 242, tờ bản đồ số 17, tổng diện tích 8.859,0m² có nguồn gốc khai phá từ năm 1990 và đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 007590 ngày 09/1/2006 đứng tên hộ Ông Liêu Văn T và Bà Bé Thị N. Thửa đất trên có chiều ngang mặt đường nhựa là 36,4m, nhưng thực tế phần đất ông sử dụng thì bị thiếu chiều ngang mặt đường là 2,79m với diện tích là 148,1m² so với Giấy CNQSDĐ ông được cấp nên trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì gia đình ông T không đồng ý và có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án buộc hộ ông T trả lại phần diện tích lấn chiếm 148,1m², có vị trí: Đông giáp đường nhựa 2,79m; Tây giáp đất ông T và ông T; Nam giáp đất ông T 106,72m; Bắc giáp đất ông T 107,07m. Phần diện

tích tranh chấp ở vị trí mặt tiền của thửa đất.

Ngày 05/10/2018 người đại diện theo ủy quyền của ông T là Bà Liêu Thị T xác định lại phần diện tích đất ông T lấn chiếm là 527,5m² nên thay đổi yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án buộc ông T trả lại phần diện tích lấn chiếm 527,5m², có tứ cận: Đông giáp đường nhựa 32,69m; phía tây giáp đường đất; Nam giáp suối; Bắc giáp đất ông T 193,23m. Ngoài ra bà Thúy không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Đào Thị C, anh Huỳnh Văn D, Huỳnh Minh C, Huỳnh Tấn Đ, chị Huỳnh Thị Kim N thống nhất lời trình bày của nguyên đơn ông T và yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 25/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” của nguyên đơn ông Huỳnh Kim T đối với bị đơn Ông Liêu Văn T.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Ông Liêu Văn T đối với nguyên đơn ông Huỳnh Kim T. Buộc ông Huỳnh Kim T, Bà Đào Thị C có nghĩa vụ trả lại cho hộ Ông Liêu Văn T phần đất có diện tích 527,5m², kích thước như sau: Phía Đông giáp đường nhựa 2,37m, phía Tây giáp đường đất 0m, phía Nam giáp đất ông T 193,23m, phía Bắc giáp đất ông T 192m (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Huỳnh Kim T và Bà Đào Thị C dỡ bỏ 01 căn nhà loại 01 tầng diện tích 21m², 01 nhà tạm diện tích 09m², lấp 01 giếng đào sâu 06m, đường kính 1,2m, chặt bỏ 05 cây đu đủ, 01 cây khế, 03 cây sưa (đều 03 năm tuổi) trên phần đất nói trên.

Ông Liêu Văn T, Bà Bé Thị N được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục chỉnh lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Kim T phải chịu 1.357.438 (một triệu ba năm bảy nghìn, bốn trăm ba tám đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng ông T đã nộp, ông T phải nộp thêm 1.157.438 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 25/12/2018, nguyên đơn ông Huỳnh Kim T có đơn kháng cáo không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông lấn chiếm đất của hộ ông T và buộc ông phải trả ông T diện tích lấn chiếm là 527,5m² đồng thời đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 18/01/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ, không căn cứ vào ranh mốc thực tế sử dụng mà chỉ căn cứ vào Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất để chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là không khách quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Huỳnh Kim T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc ông không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông T, nhưng ông không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm như đơn kháng cáo đã nêu mà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T.

- Bị đơn ông T cho rằng theo kết quả đo đạc thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước lập ngày 14/6/2019 thì ông T sử dụng lấn sang so với Giấy chứng nhận đất của ông T là 123,9m² ở vị trí từ mặt đường tính vào nên nay ông T yêu cầu ông T phải trả lại cho ông diện tích 123,9m² này mà không yêu cầu ông T phải trả diện tích 148,1m² như đơn phản tố đã nêu.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/01/2019, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về số liệu đo đạc đất tranh chấp: Do bản đồ đo đạc tại cấp sơ thẩm không thể hiện được diện tích đất mà các đương sự đã được cấp quyền sử dụng đất cũng như phần diện tích mà các bên tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục bằng việc tiến hành đo đạc lại đất tranh chấp, kết quả đo đạc được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước lập ngày 14/6/2019. Theo kết quả đo đạc này thì: Diện tích đất thực tế hộ ông T đang sử dụng là 7443,9m² (theo GCN được cấp là 7891,5m²), diện tích đất thực tế hộ ông T đang sử dụng là 8531,6m² (theo GCN là 8859,0m²); phần đất ông T khởi kiện yêu cầu ông T phải trả có diện tích 34,7m² (tại đơn kiện ông T yêu cầu ông T phải trả diện tích đất 53,6m²) và phần đất ông T phản tố yêu cầu ông T phải trả có diện tích 123,9m² (tại đơn phản tố ông T yêu cầu ông T phải trả 148,1m²). Theo kết quả xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước ngày 15/7/2019 thì số liệu đo đạc đất tranh chấp tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm có sự khác nhau là do sự chỉ ranh của các đương sự trong mỗi lần đo. Tại phiên tòa, các bên đương sự đều yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm lấy kết quả đo này để giải quyết yêu cầu của mình. Xét việc ông T và ông T yêu cầu cấp

phức thẩm sử dụng số liệu đo đạc theo Mảnh trích đo trên để giải quyết vụ án là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Kim T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] - Về nguồn gốc và hiện trạng sử dụng đất: Tại phiên tòa, các bên đều thừa nhận: diện tích đất hiện nay nguyên đơn ông T và bị đơn ông T sử dụng đều có nguồn gốc là của bà Huỳnh Thị Diệu P chứ không phải phần đất ông T đang sử dụng là do ông khai phá như trước đây ông đã trình bày. Năm 1999, bà Phụng sang nhượng lại cho ông T một phần diện tích đất, sang nhượng lại cho bà Hồ Thị M một phần diện tích đất. Phần đất của bà M sau này do con của bà M là anh Trần Ngọc T và vợ là chị Vương Thị H sử dụng. Trong năm 1999, hộ ông Huỳnh Kim T đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: Giấy CNQSDĐ) số 61/QSDĐ/04b/QĐ-UB ngày 02/7/1999 với diện tích 6.160m². Năm 2004, anh T, chị H sang nhượng lại cho bị đơn ông T phần diện tích đất của bà M. Vào thời điểm ông T nhận chuyển nhượng đất từ anh T, chị H thì ông T đã ở trên đất và đất của hai hộ đã có hàng rào, ranh giới rõ ràng. Ngày 09/01/2006, hộ ông T được UBND huyện B cấp đổi lại giấy CNQSDĐ theo Giấy CNQSDĐ mới số 007851 với diện tích là 7.891,5m² thuộc thửa đất số 225, tờ bản đồ số 17; Cùng ngày 09/01/2006, hộ ông T cũng được UBND huyện B cấp Giấy CNQSDĐ số 007590 với diện tích là 8.759m² thuộc thửa đất số 242, tờ bản đồ số 17. Theo kết quả đo đạc tại Mảnh trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước lập ngày 14/6/2019 thì diện tích đất thực tế hộ ông T đang sử dụng là 7443,9m², hộ ông T đang sử dụng là 8531,6m² và ranh giới giữa 02 diện tích đất của hai hộ được cả nguyên đơn và bị đơn thừa nhận tại phiên tòa rằng hiện nay được phân định rõ ràng bởi hàng rào làm bằng lưới B40, dây kẽm gai chằng theo các cọc bê tông và cọc gỗ dọc từ đầu đất đến cuối đất của hai hộ.

[4] Ngoài ra, các bên đương sự cũng thống nhất thừa nhận trên diện tích đất 34,7m² mà ông T yêu cầu ông T trả hiện không có tài sản gì trên đất; còn trên diện tích 123,9m² mà ông T phản tố yêu cầu ông T phải trả trước đây có 05 cây đu đủ, 01 cây khế, 03 cây sưa do ông T trồng nhưng hiện ông T đã chặt bỏ những cây trồng này hiện chỉ còn 01 cái giếng sâu 06m. Cả hai phần đất này đều nằm phía trong hàng rào nhà ông T và do hộ ông T đang quản lý, sử dụng.

[5] Do các bên không tranh chấp và thống nhất về nguồn gốc cũng như hiện trạng sử dụng như đã nêu trên, theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì những nội dung này được xác định là sự thật không cần phải chứng minh.

[6] - Xét yêu cầu khởi kiện của ông T và yêu cầu phản tố của ông T, thấy rằng: Ông T cho rằng do trước đây vợ chồng ông T khẳng định phần đất 34,7m² mà ông T đang khởi kiện là của vợ chồng ông T, đồng thời vợ ông T có hành động tự ý cắm một số cọc rào sang đất của ông T nên ông T phải khởi kiện để yêu cầu Tòa phải trả diện tích lấn chiếm trên. Tuy nhiên, phía bị đơn ông T và người đại diện theo ủy quyền của ông T thì cho rằng: do ông T tự cắm cọc rào rồi đi khởi kiện nói vợ

chồng ông T lấn chiếm chứ từ trước đến nay gia đình ông T không hề tranh chấp gì về ranh giới đất giữa hai nhà, cũng không có hành động cấm cọc rào lấn sang đất nhà ông T như ông T trình bày. Ngoài ra, khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết thì ông T mới biết đất của hộ ông T lại bị thiếu so với diện tích được cấp trong Giấy CNQSDĐ và do khi đo đạc xác định được ông T sử dụng lấn sang đất của ông T diện tích 123,9m² so với trong Giấy CNQSDĐ ông được cấp nên nay ông T yêu cầu ông T phải trả lại diện tích đất lấn chiếm này.

[7] Xét thấy, tại phiên tòa cả ông T, ông T và đại diện theo ủy quyền của ông T đều thừa nhận toàn bộ diện tích 34,7m² ông T khởi kiện và diện tích 123,9m² ông T phản tố hiện đều do hộ ông T đang quản lý, sử dụng và đều nằm phía trong hàng rào hiện hữu về phía đất ông T được cấp quyền sử dụng đất. Mặc dù, các phần đất này đều không nằm trong ranh mốc mà hộ ông T được cấp theo Giấy CNQSDĐ nhưng xét lời trình bày của anh T, chị H là người chuyển nhượng đất cho ông T và lời trình bày của cả nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận ranh giới giữa đất hai hộ được phân định rõ ràng bằng hàng rào kẽm gai và cọc gỗ từ khi ông T nhận chuyển nhượng đất của bà Phượng năm 1999 và khi ông T nhận chuyển nhượng đất từ anh T, chị H năm 2004, trước thời điểm ông T được cấp Giấy CNQSDĐ thì đã có hàng rào này. Chính ông T tại phiên tòa cũng cho rằng ông không xác định được ranh mốc cụ thể đất của mình vì khi ông nhận chuyển nhượng của anh T, chị H thì đất đã có ranh giới rõ ràng nên hai bên chỉ áng chừng diện tích sang nhượng chứ không đo đạc cụ thể, nay ông chỉ căn cứ vào Giấy CNQSDĐ đã cấp để xác định ranh. Phía bị đơn cho rằng quá trình sử dụng ông T đã tự ý dịch chuyển hàng rào sang đất của mình nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Trong khi ông T không thừa nhận có việc ông dịch chuyển hàng rào mà khẳng định hàng rào vẫn tồn tại từ trước đến nay nhưng phía bị đơn lại xác nhận từ trước đến nay gia đình ông T chưa bao giờ thắc mắc, khiếu nại gì với ông T về ranh giới đất là có mâu thuẫn. Hơn nữa, quá trình sử dụng đất, vào năm 2008 vợ chồng ông T tiến hành xây dựng nhà ở, đến năm 2010 vợ chồng ông T tiếp tục xây dựng 01 căn nhà cấp 4 để bán hàng tạp hóa (nhà quán) với diện tích chiều ngang 03m, chiều dài 06m tại vị trí sát hàng rào đồng thời đào giếng trên phần đất tranh chấp 123,9m² hiện nay. Ông T thừa nhận khi đó ông biết những việc này nhưng cũng không có ý kiến gì. Do đó, có căn cứ xác định ranh giới giữa đất ông T và ông T là ranh giới theo hiện trạng mà ông T, ông T đã sử dụng ổn định từ khi các bên nhận chuyển nhượng và sử dụng đất cho đến nay, cần tôn trọng thực tế sử dụng này. Việc ranh giới đất mà các bên được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng với thực tế các bên sử dụng đất là do việc cấp quyền sử dụng đất chưa chính xác.

[8] Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nhưng việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ đo đạc thực tế diện tích đất các bên sử dụng rồi so sánh với diện tích mà các bên được cấp trong Giấy CNQSDĐ để cho rằng hộ ông T lấn chiếm đất của ông T, buộc vợ chồng ông T, bà C phải trả lại cho hộ ông T phần đất có diện tích 527,5m² và buộc ông T, bà C “*dỡ bỏ 01 căn nhà 01 tầng diện tích 21m², 01 nhà tạm diện tích 09m², lấp 01 giếng nước sâu 06m,*

đường kính 1,2m, chặt bỏ 05 cây đu đủ, 01 cây khế, 03 cây sưa” trên phần đất trên là không phù hợp pháp luật và thực tế sử dụng.

[9] Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T.

[10] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước cho rằng cần căn cứ vào thực tế sử dụng của các đương sự để giải quyết vụ án là có căn cứ được chấp nhận nhưng việc kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[11] Ngoài ra, xét thấy vào ngày 21/7/2017 bị đơn ông T có đơn phản tố yêu cầu Tòa án buộc ông T trả lại diện tích đất 253,4m² (bút lục 54), ngày 21/7/2017 bà Thúy có đơn thay đổi yêu cầu phản tố yêu cầu ông T trả lại diện tích đất lấn chiếm 148,1m² (bút lục 69), ngày 21/4/2017 Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu phản tố sửa đổi, bổ sung của ông T. Tuy nhiên, khi ông T không có đơn bổ sung yêu cầu phản tố nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xét xử và tuyên buộc ông T phải trả lại cho ông T diện tích đất 527,5m² là vượt quá yêu cầu phản tố của ông T, vi phạm quy định tại Điều 200, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Việc này, cấp phúc thẩm cần nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[12] Do sửa án sơ thẩm nên án phí được tính lại như sau:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông T và yêu cầu phản tố của ông T không được chấp nhận nên ông T và ông T đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, do ông T khởi kiện từ trước khi Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án có hiệu lực (trước 01/01/2017) nên ông T chỉ phải chịu 200.000 đồng; Còn ông T có đơn phản tố vào ngày 19/4/2017 – sau ngày Nghị quyết trên có hiệu lực nên phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ yêu cầu ông T nộp 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí là có thiếu sót cần rút kinh nghiệm. Do đó, sau khi khấu trừ số tiền tạm ứng thì cần buộc ông T phải nộp tiếp số tiền 100.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông T được chấp nhận nên ông T không phải chịu.

[13] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, trong các lần giải quyết theo thủ tục sơ thẩm lần 1, lần 2, phúc thẩm lần 1, lần 2 các đương sự đã nộp các khoản tiền tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bao gồm: Ông T đã nộp 6.000.000đ (theo các Phiếu thu tiền 31/7/2017 và 09/8/2018); Ông T đã nộp 17.434.527đ. Do vào ngày 14/6/2019 ông T đã nhận lại 2.000.000đ nên số tiền ông T đã nộp được xác định là 15.434.527đ (theo Phiếu thu tiền các ngày 07/7/2016, 25/11/2016, 27/7/2017, 02/8/2018, Hóa đơn số 0015499 của Cục Thuế Bình Phước ngày 09/11/2018).

[14] Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T đồng ý tự chịu toàn bộ chi phí tố tụng mà các bên đã nộp, theo đó ông đồng ý có trách nhiệm thanh toán lại cho ông T

số tiền 15.434.527đ. Ông T đồng ý. Vì vậy cần ghi nhận sự tự nguyện của ông T và buộc ông T có trách nhiệm thanh toán lại cho ông T số tiền này.

[15] Đối với số tiền chi phí đo đạc tại cấp phúc thẩm lần này, ông T tự nguyện chịu và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Kim T.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 25/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ các Điều 107, 136 Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Kim T về việc ông Huỳnh Kim T yêu cầu hộ Ông Liêu Văn T phải trả lại diện tích đất lấn chiếm 34,7m².

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Ông Liêu Văn T về việc Ông Liêu Văn T yêu cầu hộ ông Huỳnh Kim T phải trả lại diện tích đất lấn chiếm 123,9m².

(Các diện tích đất trên đều tọa lạc tại ấp T, huyện B, tỉnh Bình Phước - có Mảnh trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước lập ngày 14/6/2019 kèm theo).

Hộ ông Huỳnh Kim T và hộ Ông Liêu Văn T có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với thực tế sử dụng.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Kim T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0015029, quyển số 301 ngày 21/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;

Ông Liêu Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ số tiền 200.000đ tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0016511, quyển số 311 ngày 21/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B thì ông T

còn phải nộp 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B hoàn trả cho ông T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0016169, quyền số 324 ngày 02/01/2019.

- Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Huỳnh Kim T về việc ông T có trách nhiệm thanh toán lại cho Ông Liêu Văn T số tiền 15.434.527 đồng (mười lăm triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm hai mươi bảy đồng).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS, Tổ NV, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đinh Thị Quý Chi

